



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2017 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	433.190	299.046
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	2.251.582	901.778
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	4.163.860	3.090.239
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.163.860	3.090.239
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		24.468.445	19.596.649
1. Cho vay khách hàng	7	24.685.504	19.766.439
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(217.059)	(169.790)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	9	2.154.674	2.923.124
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.674.482	2.335.915
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		636.789	715.408
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(156.597)	(128.199)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	14.521	14.521
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.401.126	1.315.479
1. Tài sản cố định hữu hình	11	689.015	584.959
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		857.203	705.329
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(168.188)	(120.370)
3. Tài sản cố định vô hình	12	712.111	730.520
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		756.435	765.638
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(44.324)	(35.118)
XI. Bất động sản đầu tư	13	143.009	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		148.282	
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		(5.273)	
XII. Tài sản có khác		2.304.990	2.310.172
1. Các khoản phải thu	14	411.334	703.720
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.546.599	1.274.730
4. Tài sản Có khác	15	349.120	331.722
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(2.063)	
TỔNG TÀI SẢN CÓ		37.335.397	30.451.008



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	-	200.928
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	7.028.038	3.477.475
1. Tiền gửi của các TCTD khác		6.863.405	3.010.758
2. Vay các TCTD khác		164.633	466.717
III. Tiền gửi của khách hàng	18	26.124.191	22.889.160
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		625.721	519.559
1. Các khoản lãi, phí phải trả		480.930	401.935
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	19	144.791	117.624
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		33.777.950	27.087.122
VIII. Vốn và các quỹ	20	3.557.447	3.363.886
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		285.244	267.096
5. Lợi nhuận chưa phân phối		306.403	130.990
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.335.397	30.451.008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	35	89.966	48.486
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		11.059	15.946
5. Bảo lãnh khác		78.907	32.540

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Giám đốc

Võ Văn Châu

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số: B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		778.695	629.372	2.909.242	2.294.005
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(500.295)	(391.238)	(1.863.126)	(1.508.068)
I	Thu nhập lãi thuần	21	278.400	238.134	1.046.116	785.937
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		31.498	6.857	71.031	31.812
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(7.122)	(2.618)	(11.954)	(6.831)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	22	24.376	4.240	59.077	24.981
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	877	(988)	3.633	6.483
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	(15.042)	102.447	(4.133)	66.112
5	Thu nhập từ hoạt động khác		11.753	21.508	42.222	49.616
6	Chi phí hoạt động khác		(4.938)	(5.968)	(15.777)	(14.958)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	25	6.815	15.540	26.445	34.658
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	-	-	445	7.174
VIII	Chi phí hoạt động	27	(216.732)	(212.711)	(806.146)	(681.680)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		78.694	146.661	325.437	243.665
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(10.752)	(14.828)	(65.930)	(92.029)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		67.942	131.833	259.507	151.636
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(13.766)	(26.664)	(51.963)	(30.646)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	29	(13.766)	(26.664)	(51.963)	(30.646)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		54.176	105.169	207.544	120.990
XIV	Lợi ích của cổ đông tối thiểu					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/ cổ phiếu)	30			653	368

Rạch Giá, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Duy

Phạm Thị Mỹ Chi

Võ Văn Châu

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



Võ Văn Châu

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số: B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.637.373	2.149.007
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.784.129)	(1.391.088)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	59.076	31.721
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	(501)	72.595
05. Thu nhập khác	11.314	13.763
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	5.309	3.756
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(739.512)	(640.693)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(55.090)	(52.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	133.840	186.100
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	755.124	504.165
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.919.064)	(3.548.455)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(5.335)	(7.575)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	85.615	(195.518)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(200.928)	(111.290)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	3.497.764	2.281.098
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.235.032	2.808.324
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	52.798	23.839
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(555)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	30.772	42.996
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(14.463)	(12.603)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.651.155	1.970.526
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(129.097)	(494.297)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35.066	208.963
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		22.709

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số: B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu VND

09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	445	474
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(93.586)	(262.151)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(118.480)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	(118.480)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.557.569	1.589.895
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4.291.063	2.701.168
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 31)	6.848.632	4.291.063

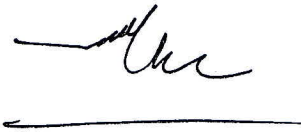
Rạch Giá, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ông Giám đốc







Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi


Võ Văn Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường Upcom”) từ ngày 29 tháng 6 năm 2017.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2016: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.0000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Ông Võ Văn Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên

(d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Châu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Càn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc

(e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

(f) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một hội sở chính, 28 chi nhánh và 89 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2016: một hội sở chính, 28 chi nhánh và 86 phòng giao dịch).

(g) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21 tháng 8 năm 2014	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

(h) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 2.582 nhân viên (31/12/2016: 2.404 nhân viên).

2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam

(b) **Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất (“triệu VND”).

3. **Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) **Cơ sở hợp nhất**

(i) **Công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21/01/2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán mô tả trong Thuyết minh 3(h)(v), các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu

trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Tập đoàn sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 14") và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 do NHNNVN ban hành ("Công văn 925").

(g) Cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để

bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư nắm giữ vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro. Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó. Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để đồng thời ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14 và Thông tư 08. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	<u>5 – 10 năm</u>

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(m) Bất động sản đầu tư

i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư mà Tập đoàn hiện đang nắm giữ là bất động sản đầu tư cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	<u>36 năm</u>
-----------	---------------

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số

tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.

(t) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ Việt Nam ban hành về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(w) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(cc) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: triệu VND

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017; Kỳ trước bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/12/2017	31/12/2016
Tiền mặt bằng VND	361.987	258.653
Tiền mặt bằng ngoại tệ	71.203	40.393
Tổng cộng	433.190	299.046
5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	2.251.582	901.778
Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại NHNNVN, Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:		
	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
<i>Số dư bình quân tiền gửi tháng trước của khách hàng</i>	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn	350.870	273.649
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	33.067	14.693
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	317.803	258.956
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.812.990	2.816.590
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.736.590	2.595.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.076.400	221.590
Cho vay bằng VND	-	-
Tổng cộng	4.163.860	3.090.239
7. Cho vay khách hàng	31/12/2017	31/12/2016
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	24.575.775	19.697.663
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	100.721	68.776
Các khoản trả thay khách hàng	9.008	-
Tổng cộng	24.685.504	19.766.439
Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2017	31/12/2016
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	24.369.213	19.422.503
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	112.008	134.286
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	33.115	35.559
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	23.136	23.710
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	148.032	150.381
Tổng cộng	24.685.504	19.766.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: triệu VND

	31/12/2017	31/12/2016
Phân tích dư nợ theo thời gian		
Nợ ngắn hạn	14.641.085	11.934.907
Nợ trung hạn	4.894.621	4.654.083
Nợ dài hạn	5.149.798	3.177.449
Tổng cộng	24.685.504	19.766.439
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp		
Hộ kinh doanh và cá nhân	17.223.514	13.699.566
Công ty TNHH	4.223.552	3.038.893
Công ty cổ phần	3.084.817	2.823.913
Doanh nghiệp tư nhân	153.621	204.067
Tổng cộng	24.685.504	19.766.439
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.319.804	4.278.163
Khai khoáng	1.150	26.300
Công nghiệp chế biến, chế tạo	298.329	326.798
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	9.309	6.379
Hoạt động cung cấp nước, xử lý rác thải	1.575	774
Xây dựng	996.083	975.973
Bán buôn và bán lẻ	2.095.745	1.981.725
Vận tải kho bãi	215.068	305.112
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	350.044	339.477
Thông tin và truyền thông	2.457	1.907
Hoạt động đầu tư	2.661.241	1.415.050
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.489.589	3.146.391
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	555
Giáo dục và đào tạo	2.971	38.735
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	145.703	120.060
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7.406	11.832
Hoạt động dịch vụ khác	4.260.648	3.655.491
Sản xuất, dịch vụ tự tiêu dùng hộ gia đình	5.828.268	3.135.717
Tổng cộng	24.685.504	19.766.439
Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:		
Cho vay bằng VND	24.580.286	19.724.330
Cho vay bằng ngoại tệ	105.218	42.109
	24.685.504	19.766.439



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

	Đơn vị tính: triệu VND	
	31/12/2017	31/12/2016
8. Dự phòng rủi ro tín dụng		
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	180.176	134.964
Dự phòng cụ thể (ii)	36.883	34.826
	<u>217.059</u>	<u>169.790</u>
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	134.964	114.109
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	45.212	20.855
Số dư cuối kỳ	<u>180.176</u>	<u>134.964</u>
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	34.826	23.689
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	2.057	18.712
Sử dụng dự phòng trong kỳ		(7.575)
Số dư cuối kỳ	<u>36.883</u>	<u>34.826</u>
9. Chứng khoán đầu tư	31/12/2017	31/12/2016
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	1.152.286	1.811.165
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	522.196	524.750
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)	(15.073)	-
	<u>1.659.409</u>	<u>2.335.915</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ	266.426	319.944
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	370.363	395.464
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iii)	(141.524)	(128.199)
	<u>495.265</u>	<u>587.209</u>
Tổng cộng	<u>2.154.674</u>	<u>2.923.124</u>
(i) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB") và cổ phiếu chưa niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("MSB").		
(ii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:		
	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	-	2.561
Dự phòng trích lập trong kỳ	15.073	60.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(62.561)
Số dư cuối kỳ	<u>15.073</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: triệu VND

(iii) Biến động của dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC		
	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	128.199	75.737
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	18.660	52.462
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(5.335)	
Số dư cuối kỳ	<u>141.524</u>	<u>128.199</u>
10. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/12/2017	31/12/2016
Các khoản đầu tư dài hạn khác	14.521	14.521
Tổng cộng	<u>14.521</u>	<u>14.521</u>

Các khoản đầu tư dài hạn khác của ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại các doanh nghiệp khác

Tên doanh nghiệp	31/12/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
CTCP Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	2,92%	5.250	2,92%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	6,96%	9.271
		<u>14.521</u>		<u>14.521</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	448.911	143.059	92.350	11.186	9.823	705.329
Tăng trong kỳ	920	621			33	1.574
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	129.121	21.295	1.576			151.992
Thanh lý	(934)	(519)		(239)		(1.692)
Số dư cuối kỳ	578.018	164.456	93.926	10.947	9.856	857.203
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.318	43.426	35.755	6.430	4.441	120.370
Khấu hao trong kỳ	21.085	15.777	9.502	1.259	1.887	49.510
Thanh lý	(934)	(519)		(239)		(1.692)
Số dư cuối kỳ	50.469	58.684	45.257	7.450	6.328	168.188
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	418.593	99.633	56.595	4.756	5.382	584.959
Số dư cuối kỳ	527.549	105.772	48.669	3.497	3.528	689.015

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	704.993	54.502	6.143	765.638
- Tăng trong năm	4.675	-	-	4.675
- Chuyển từ XDCB dở dang	24.626	7.674	201	32.501
- Thanh lý	(25.244)	-	-	(25.244)
- Phân loại lại (*)	(21.135)	-	-	(21.135)
Số dư cuối kỳ	687.915	62.176	6.344	756.435
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.922	30.239	2.957	35.118
- Khấu hao trong kỳ	537	7.206	1.463	9.206
Số dư cuối kỳ	2.459	37.445	4.420	44.324
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	703.071	24.263	3.186	730.520
Số dư cuối kỳ	685.456	24.731	1.924	712.111

(*) Phân loại lại sang chi phí chờ phân bổ đối với quyền sử dụng đất thuê có thời hạn làm trụ sở hoạt động.

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	148.282
Số dư cuối kỳ	148.282
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	(5.273)
	(5.273)
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	143.009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu VND

	31/12/2017	31/12/2016
14. Các khoản phải thu		
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	280.144	549.869
Khoản phải thu từ VAMC về tất toán trái phiếu đặc biệt	-	42.522
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	12.506	56.393
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	22.861	28.049
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	15.203	9.322
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.243	2.216
Khoản phải thu từ giao dịch thẻ Visa	34.339	-
Phải thu khác	40.216	11.527
Cộng	411.334	703.720
(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	31/12/2017	31/12/2016
Số dư đầu kỳ	549.869	567.267
Tăng trong kỳ	159.956	546.686
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(151.992)	(250.738)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(32.501)	(78.648)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(148.282)	0
Chuyển sang tài sản có khác	(9.071)	(10.867)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(25.378)	(45.163)
Ghi nhận thuế GTGT đầu vào	(2.660)	0
Thanh lý	(59.797)	(68.668)
Hoàn lại tiền cọc mua quyền sử dụng đất		(110.000)
Số dư cuối kỳ	280.144	549.869
Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2017	31/12/2016
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	262.744	532.419
Máy móc thiết bị	697	637
Phần mềm máy vi tính	16.703	15.841
Phương tiện vận tải	-	972
Cộng	280.144	549.869
15. Tài sản có khác	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí chờ phân bổ	209.616	219.130
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	7.285	3.521
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	327	1.258
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	28.855	45.991
Tài sản có khác	103.037	61.822
Cộng	349.120	331.722
16. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	31/12/2017	31/12/2016
Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	200.928
17. Tiền gửi và vay các TCTD khác	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.832	5.753
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.534.498	2.672.620
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.323.075	332.385

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: triệu VND

Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	163.593	465.625
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.040	1.092
Cộng	7.028.038	3.477.475
18. Tiền gửi của khách hàng	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	764.877	462.695
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.304	16.715
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	898.096	774.029
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	9.712	5.352
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.215	1.816
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	24.194.459	21.397.578
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	233.491	224.197
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.023	6.767
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.014	11
Tổng cộng	26.124.191	22.889.160
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/12/2017	31/12/2016
Công ty TNHH	405.964	273.651
Công ty CP	525.618	542.692
Doanh nghiệp tư nhân	763	6.583
Tiền gửi của cá nhân	24.842.780	21.891.745
Khác	349.066	174.489
Tổng cộng	26.124.191	22.889.160
19. Các khoản nợ khác	31/12/2017	31/12/2016
Phải trả công nhân viên	7	3
Các khoản thuế phải nộp (i)	23.156	27.573
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	1.416	1.900
Các khoản chờ thanh toán khác	36.677	53.006
Các khoản chờ thu nợ vay thẻ Visa của khách hàng	62.178	-
Chuyển tiền phải trả bằng VND	5.150	3.058
Phải trả khác	16.207	32.084
Tổng cộng	144.791	117.624
(i) Các khoản thuế phải nộp	31/12/2017	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	562	2.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.507	23.634
Thuế thu nhập cá nhân	2.087	1.915
Tổng cộng	23.156	27.573
(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi :	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	1.900	2.532
Trích lập quỹ (Thuyết minh số 20)	13.979	11.971
Sử dụng trong kỳ	(14.463)	(12.603)
Số dư cuối kỳ	1.416	1.900

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu VND

20. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

<i>(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu</i>	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000	(34.200)	85.962	181.131	3	-	130.990	3.363.886
Lợi nhuận thuần trong năm							207.540	207.540
Phân bổ vào các quỹ			6.049	12.099		-	(18.148)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(13.979)	(13.979)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.000.000	(34.200)	92.011	193.230	3	-	306.403	3.557.447

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cột kỳ này: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Cột kỳ trước: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

21. Thu nhập lãi thuần	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	91.771	28.206
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.726.567	2.110.401
Thu từ lãi, đầu tư chứng khoán nợ	87.575	152.213
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.692	1.345
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.637	1.840
	<u>2.909.242</u>	<u>2.294.005</u>
Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(15.440)	(11.912)
Trả lãi tiền gửi khách hàng	(1.741.667)	(1.330.517)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(106.019)	(165.639)
	<u>(1.863.126)</u>	<u>(1.508.068)</u>
Tổng cộng	<u>1.046.116</u>	<u>785.937</u>
22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		
Thu phí dịch vụ		
Thu dịch vụ thanh toán	16.028	9.892
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	1.016	902
Thu dịch vụ thẩm định giá	16.672	10.275
Thu dịch vụ cho thuê kho, văn phòng	26.183	10.682
Thu từ thanh lý bất động sản đầu tư	11.031	-
Thu khác về dịch vụ	101	61
	<u>71.031</u>	<u>31.812</u>
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(7.541)	(4.327)
Chi dịch vụ khác	(4.413)	(2.504)
	<u>(11.954)</u>	<u>(6.831)</u>
Tổng cộng	<u>59.077</u>	<u>24.981</u>
23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	13.756	13.874
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(10.123)	(7.391)
Tổng cộng	<u>3.633</u>	<u>6.483</u>
24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.940	63.551
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(15.073)	(60.000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	62.561
Tổng cộng	<u>(4.133)</u>	<u>66.112</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
25. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập khác		
Thu lãi từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ	9.821	12.176
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	5.309	3.756
Thu do tất toán trái phiếu VAMC	18.256	14.632
Thu từ tiền phạt hợp đồng	2.206	8.440
Thu khác	6.630	10.612
	<u>42.222</u>	<u>49.616</u>
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ		(3.477)
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(12.901)	(9.173)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(2.876)	(2.308)
	<u>(15.777)</u>	<u>(14.958)</u>
Tổng cộng	<u>26.445</u>	<u>34.658</u>
26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận từ việc thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	6.700
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	445	474
Tổng cộng	<u>445</u>	<u>7.174</u>
27. Chi phí hoạt động	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	19.577	16.451
2. Chi phí nhân viên	441.441	375.114
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	385.853	324.965
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	29.877	27.506
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	25.711	22.643
3. Chi về tài sản	171.507	137.000
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	64.568	47.941
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	52.175	52.017
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	36.883	26.129
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	17.243	10.676
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	638	237
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	137.662	124.348
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	37.738	34.236
<i>Công tác phí</i>	3.639	3.772
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	29.160	25.285
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	23.041	18.628
<i>Chi phí đào tạo</i>	637	2.101
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	37.233	32.292
<i>Khác</i>	6.214	8.034
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.896	28.767
6. Chi phí dự phòng khác	2.063	
Tổng cộng	<u>806.146</u>	<u>681.680</u>

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 8(i))	45.212	20.855
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 8(ii))	2.057	18.712
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 9(iii))	18.660	52.462
Tổng cộng	65.930	92.029
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng		
Lợi nhuận trước thuế	259.507	151.636
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	51.901	30.327
Thu nhập không bị tính thuế	(89)	(95)
Ưu đãi thuế	(300)	(461)
Chi phí không được trừ	451	570
Dự phòng thiếu trong những năm trước	0	305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51.963	30.646
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	207.544	120.990
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(13.979)	(11.971)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	193.565	109.019
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	296.200.000	296.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	653	368
31. Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	433.190	299.046
Tiền gửi tại NHNNVN	2.251.582	901.778
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	350.870	273.649
Tiền gửi các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.812.990	2.816.590
Tổng cộng	6.848.632	4.291.063
32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
	Kỳ này	Kỳ trước
I. Số lượng nhân viên bình quân	2.498	2.207
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên trong năm		
1. Lương	371.390	312.362
2. Thưởng	14.463	12.603
3. Tổng thu nhập (1+2)	385.853	324.965
4. Tiền lương bình quân	149	142
5. Thu nhập bình quân	154	147

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

2017

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.024	4.277	(5.739)	562
Thuế TNDN	23.634	51.963	(55.090)	20.507
Các loại thuế khác	1.915	10.294	(10.122)	2.087
Tổng cộng	27.573	66.534	(70.951)	23.156

34. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo

	31/12/2017	31/12/2016
Bất động sản	34.995.209	28.069.996
Máy móc và thiết bị	133.971	82.251
Phương tiện vận tải	893.811	666.460
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.183.299	2.315.641
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	4.473.037	4.368.768
Sổ tiết kiệm	2.823.671	2.330.061
Hàng tồn kho	20.975	149.809
Khác	224.560	988.535
Tổng	45.748.533	38.971.521

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngày 31/12/2017	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	17.958	(6.899)	11.059
Bảo lãnh khác	80.895	(1.988)	78.907
	98.853	(8.887)	89.966

Ngày 31/12/2016	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	20.982	(5.036)	15.946
Bảo lãnh khác	34.282	(1.742)	32.540
	55.264	(6.778)	48.486

36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 31/12/2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phát sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	31.100.946	33.152.229	98.853	0	2.311.271

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu VND

37. Rủi ro thị trường

37.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			433.190					433.190
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			2.251.582					2.251.582
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			2.663.860	1.500.000				4.163.860
Cho vay khách hàng (*)	204.283	112.008	3.186.463	2.254.348	8.703.964	4.834.727	5.389.710	24.685.503
Chứng khoán đầu tư (*)				201.619	75.631	1.511.825	522.196	2.311.271
Góp vốn, đầu tư dài hạn						14.521		14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						860.713	683.421	1.544.134
Tài sản Có khác (*)			2.307.053					2.307.053
Tổng Tài sản	204.283	112.008	10.842.148	3.955.967	8.779.595	7.221.786	6.595.327	37.711.114
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			3.001.467	3.454.969	435.349	125.264	10.989	7.028.038
Tiền gửi của khách hàng			7.441.427	5.510.347	12.450.198	721.502	717	26.124.191
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
Các khoản nợ khác			625.721					625.721
Tổng Nợ phải trả			11.068.615	8.965.316	12.885.547	846.766	11.706	33.777.950
Mức chênh thanh khoản ròng	204.283	112.008	(226.467)	(5.009.349)	(4.105.952)	6.375.020	6.583.621	3.933.164

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: triệu VND

37.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			433.190						433.190
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		532.201	1.719.381						2.251.582
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			799.370	3.364.490					4.163.860
Cho vay khách hàng (*)	316.291		252.881	307.321	779.342	9.683.034	4.852.665	8.493.970	24.685.504
Chứng khoán đầu tư (*)		1.157.519					1.153.752		2.311.271
Góp vốn, đầu tư dài hạn		14.521							14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.544.135							1.544.135
Tài sản Có khác (*)		2.307.053							2.307.053
Tổng Tài sản	316.291	5.555.429	3.204.822	3.671.811	779.342	9.683.034	6.006.417	8.493.970	37.711.116
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.181.409	4.749.991	434.181	497.824	146.979	17.654	7.028.038
Tiền gửi của khách hàng			2.663.797	1.173.168	4.214.393	6.897.681	11.129.039	46.113	26.124.191
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá									-
Các khoản nợ khác		625.721							625.721
Tổng Nợ phải trả		625.721	3.845.206	5.923.159	4.648.574	7.395.505	11.276.018	63.767	33.777.950
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	316.291	4.929.708	(640.384)	(2.251.348)	(3.869.232)	2.287.529	(5.269.601)	8.430.203	3.933.166
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	316.291	4.929.708	(640.384)	(2.251.348)	(3.869.232)	2.287.529	(5.269.601)	8.430.203	3.933.166

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu VND

37.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	361.987	67.544	2.691	968	433.190
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	2.229.557	22.025			2.251.582
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.769.657	1.384.134	2.312	7.756	4.163.859
Cho vay khách hàng (*)	24.580.286	105.218			24.685.504
Chứng khoán đầu tư (*)	2.311.271				2.311.271
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521				14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.544.135				1.544.135
Tài sản Có khác (*)	2.307.054				2.307.054
Tổng Tài sản	36.118.468	1.578.921	5.003	8.724	37.711.116
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.703.923	1.324.115			7.028.038
Tiền gửi của khách hàng	25.874.166	248.966	968	90	26.124.190
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					0
Các khoản nợ khác	625.721				625.721
Vốn và các quỹ	3.557.448				3.557.448
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	35.761.258	1.573.081	968	90	37.335.397
Trạng thái tiền tệ nội bảng	357.210	5.840	4.035	8.634	375.719
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	357.210	5.840	4.035	8.634	375.719

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu VND

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	341.080	573.320	4.785.700	(2.578.115)	3.121.985
1. Doanh thu lãi	338.712	562.113	4.586.532	(2.578.115)	2.909.242
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	131.079	335.632	2.442.531		2.909.242
Doanh thu lãi nội bộ	207.633	226.481	2.144.001	(2.578.115)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.334	2.231	156.886		160.451
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.034	8.976	42.282		52.292
II. Chi phí	(317.527)	(492.383)	(4.564.754)	2.578.116	(2.796.548)
1. Chi phí lãi	(271.737)	(404.285)	(3.765.220)	2.578.116	(1.863.126)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(196.621)	(245.493)	(1.421.012)		(1.863.126)
Chi phí lãi từ nội bộ	(75.116)	(158.792)	(2.344.208)	2.578.116	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.156)	(5.775)	(57.638)		(64.569)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(44.634)	(82.323)	(741.896)		(868.853)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	23.553	80.937	220.946		325.437
Chi phí dự phòng rủi ro	(8.473)	(9.521)	(47.936)		(65.930)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	15.080	71.416	173.010		259.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	1.346.206	3.608.951	32.380.240	-	37.335.397
1. Tiền mặt	39.153	62.162	331.875		433.190
2. Tài sản cố định	4.487	254.883	1.284.765		1.544.135
3. Tài sản khác	1.302.566	3.291.906	30.763.600		35.358.072
IV. Nợ phải trả	3.227.292	3.715.149	26.835.509	-	33.777.950
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.963.749	3.712.893	26.828.600		33.505.242
2. Nợ phải trả khác	263.543	2.256	6.909		272.708

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Kê toán trưởng

Duy

Mu

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 19 tháng 01 năm 2018
 Tổng Giám đốc

Võ Văn Châu

**NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40 /NHKL

Rạch Giá, ngày 19 tháng 01 năm 2018

V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận hợp nhất lũy kế đến quý 4/2017
so với cùng kỳ năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Kiên Long, mã chứng khoán KLB, xin giải trình nguyên nhân lợi
nhuận hợp nhất lũy kế đến quý 4/2017 tăng đột biến so với cùng kỳ năm 2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến quý 4/2017 tăng 86,5 tỷ đồng (tăng 71,54%) so với
cùng kỳ năm 2016, chủ yếu do Ngân hàng TMCP Kiên Long mở rộng quy mô hoạt động
(14 đơn vị mới thành lập trong năm 2016 đã ổn định hoạt động và tăng trưởng kinh doanh
tốt) nên thu nhập lãi thuần tăng trưởng khá tốt (tăng 33,10%) so với cùng kỳ (dư nợ cấp tín
dụng tăng 4.920 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016). Tổng thu nhập tăng trên 22% trong
khi chi phí chỉ tăng gần 13%, dẫn tới lợi nhuận sau thuế tăng 86,5 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến tháng 12/2016	Lũy kế đến tháng 12/2017	Tăng giảm (+/-) tháng 12/2017 so với cùng kỳ	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
I	Tổng thu nhập	925.345	1.131.583	206.238	22,29
1	Thu nhập lãi thuần	785.937	1.046.116	260.179	33,10
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ và kinh doanh ngoại hối	31.464	62.710	31.246	99,31
3	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	66.112	(4.133)	(70.245)	(106,25)
4	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	34.658	26.445	(8.213)	(23,70)
5	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	7.174	445	(6.729)	(93,80)
II	Tổng chi phí	773.709	872.076	98.367	12,71
1	Chi phí hoạt động	681.680	806.146	124.466	18,26
2	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	92.029	65.930	(26.099)	(28,36)
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	151.636	259.507	107.871	71,14
IV	Chi phí thuế TNDN	30.646	51.963	21.317	69,56
V	Lợi nhuận sau thuế	120.990	207.544	86.554	71,54

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- Lưu: P.HCQT, P.KHTH.



Võ Văn Châu